

Số phiếu: 01962/2025/PKQ-THH (25.1870)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SE SỢI 4
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 10/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 12/05/2025 - 20/05/2025
- Ngày trả kết quả : 20/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250512.KK.002	Khu vực đầu hướng gió (X = 1186 852; Y = 411 437) (K1)	Không khí xung quanh
2	250512.KK.003	Điểm giao thông khu vực cuối hướng gió (X = 1186 881; Y = 411 570) (K2)	Không khí xung quanh
3	250512.KK.004	Khu vực để bông nguyên liệu (K3)	Không khí lao động
4	250512.KK.005	Khu vực giữa xưởng sản xuất (K4)	Không khí lao động
5	250512.KK.006	Khu vực cuối xưởng sản xuất (K5)	Không khí lao động

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01962/2025/PKQ-THH (25.1870)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250512.KK.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	57,3	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	29,4	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	178	300
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	46	200
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	54	350
6	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.698	30.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 250512.KK.002: Khu vực đầu hướng gió (X = 1186 852; Y = 411 437) (K1)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01962/2025/PKQ-THH (25.1870)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250512.KK.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	60,1	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	29,2	-
3	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	178	300
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	42	200
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	52	350
6	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.161	30.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 250512.KK.003: Điểm giao thông khu vực cuối hướng gió (X = 1186 881; Y = 411 570) (K2)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01962/2025/PKQ-THH (25.1870)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250512.KK.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	48,1	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	29,5	-	18 ÷ 32
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,68	6,25 ⁽²⁾	-
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,084	3,91	-
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,11	3,91	-
6	CO ₂ ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO2-38	1.055	7.031,25	-
7	Hydrocacbon ^{(c)(*)}	mg/m ³	NIOSH METHOD 1500	KPH (MDL = 0,2)	300 ⁽³⁾	-

Chú thích: (*): Hydrocacbon: Hexan, Heptan, Cyclohexan;

- (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250512.KK.004: Khu vực để bóng nguyên liệu (K3)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01962/2025/PKQ-THH (25.1870)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250512.KK.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	87,4	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30	-	18 ÷ 32
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,58	6,25 ⁽²⁾	-
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,11	3,91	-
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,072	3,91	-
6	CO ₂ ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO2-38	1.064	7.031,25	-
7	Hydrocacbon ^{(c)(*)}	mg/m ³	NIOSH METHOD 1500	KPH (MDL = 0,2)	300 ⁽³⁾	-

Chú thích: (*): Hydrocacbon: Hexan, Heptan, Cyclohexane;

- (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250512.KK.005: Khu vực giữa xưởng sản xuất (K4)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01962/2025/PKQ-THH (25.1870)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250512.KK.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	86,6	-	85⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	29,8	-	18 ÷ 32
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,65	6,25⁽²⁾	-
4	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,094	3,91	-
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,10	3,91	-
6	CO ₂ ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO2-38	1.059	7.031,25	-
7	Hydrocacbon ^{(c)(*)}	mg/m ³	NIOSH METHOD 1500	KPH (MDL = 0,2)	300⁽³⁾	-

Chú thích: (*): Hydrocacbon: Hexan, Heptan, Cyclohexane;

- (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250512.KK.006: Khu vực cuối xưởng sản xuất (K5)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01920/2025/PKQ-THH (25.1869)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SE SỢI GIAI ĐOẠN 2
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III - thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 08/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/05/2025 - 15/05/2025
- Ngày trả kết quả : 19/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250509.NT.012	Tại bể tập trung nước thải (z-105) khu công dụng se sợi trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải nhà máy sợi Polyester (NT1)	Nước thải
2	250509.NT.013	Trước hệ thống xử lý nước thải khu Công dụng Se sợi (NT2)	Nước thải
3	250509.NT.014	Sau hệ thống xử lý nước thải khu Công dụng Se sợi (NT3)	Nước thải
4	250509.NT.015	Mương tập trung nước thải của Phân khu Formosa (NT4)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01920/2025/PKQ-THH (25.1869)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NT.012)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,8	40
2	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	1,9	-
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	56,4	150
4	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,67	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	32	55
6	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	74	165
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	56	110
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,11
9	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,011
10	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,009	0,55
11	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,11
12	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	2,2
13	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,42	5,5
14	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,0	11
15	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,6	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01920/2025/PKQ-THH (25.1869)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,13	11
17	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	38,2	11
18	Tổng Nitơ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	40,2	44
19	Tổng Phospho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,45	6,6
20	Clo Đur ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	1,5	2,2
21	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,1 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250509.NT.012: Tại bể tập trung nước thải (z-105) khu công dụng se sợi trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải nhà máy sợi Polyester (NT1)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01926/2025/PKQ-THH (25.1908)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SE SỢI GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 08/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/05/2025 - 19/05/2025
- Ngày trả kết quả : 20/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250509.NT.030	Bể tập trung nước thải sinh hoạt của nhà máy se sợi giai đoạn 1 (NT1) (X = 1187225; Y = 411490)	Nước thải
2	250509.NT.031	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy sợi polyester (NT2) (X = 1187006; Y = 411 490)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01926/2025/PKQ-THH (25.1908)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NT.031)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	35,4	40
2	Lưu lượng nước thải m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	70,6	-
3	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	12,2	150
4	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	8,38	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	55
6	COD ^(a,b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	21	165
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	11	110
8	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
9	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
10	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,55
11	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
12	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
13	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,18	5,5
14	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5	11
15	Dầu mỡ động thực vật ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01926/2025/PKQ-THH (25.1908)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,58	11
17	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	1,17	11
18	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	2,91	44
19	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,078	6,6
20	Clo Đư ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
21	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,2 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250509.NT.031: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy sợi polyester (NT2) (X = 1187006; Y = 411 490)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01920/2025/PKQ-THH (25.1869)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SE SỢI GIAI ĐOẠN 2
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III - thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 08/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/05/2025 - 15/05/2025
- Ngày trả kết quả : 19/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250509.NT.012	Tại bể tập trung nước thải (z-105) khu công dụng se sợi trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải nhà máy sợi Polyester (NT1)	Nước thải
2	250509.NT.013	Trước hệ thống xử lý nước thải khu Công dụng Se sợi (NT2)	Nước thải
3	250509.NT.014	Sau hệ thống xử lý nước thải khu Công dụng Se sợi (NT3)	Nước thải
4	250509.NT.015	Mương tập trung nước thải của Phân khu Formosa (NT4)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01920/2025/PKQ-THH (25.1869)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NT.014)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	32,0	40
2	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	9,5	-
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (MDL = 3)	150
4	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,26	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,0	60,5
6	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	11	181,5
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL = 5)	121
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,121
9	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,0121
10	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,004	0,605
11	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,121
12	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,24	6,05
13	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1)	12,1
14	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1)	-
15	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,09	12,1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01920/2025/PKQ-THH (25.1869)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,1
16	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,11	12,1
17	Tổng Nitơ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	2,14	48,4
18	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	<0,016 (LOQ=0,016)	7,26
19	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,4 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,1: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250509.NT.014: Sau hệ thống xử lý nước thải khu Công dụng Se sợi (NT3)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

